TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **90**/2020/HNGĐ-PT
Ngày: 24-02-2020
Về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn.

Các Thẩm phán: Bà Lưu Thị Thủy Tiên.

Ông Phan Trịnh Minh Đức.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Xuân Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 153/2019/TLPT-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2019 về việc "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn".

Do Bản án hôn nhân và gia đình số 31/2019/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 192/2020/QĐ-PT ngày 30 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Mộng T**, sinh năm 1984; địa chỉ: Số X đường D, phường P, quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Anh P, sinh năm 1994; địa chỉ: Số X1 Đường D1, phường P1, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo văn bản ủy quyền ngày 12 tháng 3 năm 2019). Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông **Trần Công Q**, sinh năm 1983; địa chỉ: Số X1 Tháp L, chung cư C, Số X2 đường D2, phường P2, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* **Công ty Cổ phần Xây dựng D**; địa chỉ: số X3 đường D3, Khu dân cư L1, xã L2, huyện H1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Trần Công Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản hòa giải, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mộng T cùng người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Anh P trình bày:

Bà và ông Trần Công Q kết hôn năm 2007, sau khi kết hôn, hai người sống chung với gia đình bà cho đến giữa năm 2017 thì chuyển về sống tại căn hộ X4 Tầng X5 tháp L, Chung cư C, Số X2 đường D2, phường P2, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh. Từ đầu năm 2018, vợ chồng bà phát sinh mâu thuẫn nên đã sống ly thân, bà cùng 02 con chung chuyển về sống cùng mẹ đẻ của bà cho đến nay.

Ngày 17 tháng 12 năm 2018, bà và ông Q đã thuận tình ly hôn theo Quyết định số 433/2018/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân quận Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh; theo đó, vấn đề về tài sản bà và ông Q tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, sau khi ly hôn bà và ông Q không thể thoả thuận được với nhau về việc chia tài sản chung nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của bà và ông Q gồm:

1. Số tiền 1.500.000.000 đồng trong Sổ tiết kiệm tại Ngân hàng E – Chi nhánh E1 số FDAA 191056 phát hành ngày 04 tháng 4 năm 2017, kỳ hạn gửi: 06 tháng;

2. Số tiền 900.000.000 đồng trong Sổ tiết kiệm tại Ngân hàng E – Chi nhánh E1 số FDAA 191294 phát hành ngày 19 tháng 4 năm 2017, kỳ hạn gửi: 06 tháng;

3. Căn hộ X4 Tầng X5 tháp L, Chung cư C, Số X2 đường D2, phường P2, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là Căn hộ chung cư X4) do vợ chồng bà mua trả góp theo tiến độ, đã thanh toán 1.774.957.856 đồng.

Các sổ tiết kiệm đều do ông Q đứng tên; đến ngày 04 và 19 tháng 10 năm 2017 ông Q đã rút toàn bộ tiền trong sổ. Việc ông Q rút tiền bà không biết vì bà vẫn đang giữ bản chính sổ tiết kiệm. Khi ly hôn bà mới biết ông Q báo mất sổ tiết kiệm với Ngân hàng để rút hết tiền; ông Q yêu cầu vợ chồng tự phân chia tài sản mới đồng ý ly hôn và giao cả 02 con để bà được trực tiếp nuôi dưỡng. Do không muốn xa con nên bà đồng ý tự thỏa thuận về tài sản khi ly hôn. Sau khi ly hôn xong, bà yêu cầu được nhận căn hộ để ở thì ông Q không có thiện chí và không chủ động để chia tài sản chung nữa.

Ông Q cho rằng toàn bộ tài sản nêu trên là tài sản riêng do ông Q tạo lập là không đúng. Vợ chồng bà chung sống trong hơn 10 năm, bà là công chức nhà nước, ngoài ra bà còn kinh doanh quán cơm tại nhà nên có đóng góp để tạo lập tài sản chung của vợ chồng; ông Q làm nghề kinh doanh bất động sản nên toàn bộ tiền ông Q là người nắm giữ để chủ động trong công việc. Sau khi ly hôn, ông Q quản lý toàn bộ các khoản tiền tiết kiệm và không cho bà ở trong nhà, mặc dù rất nhiều lần bà đề nghị chia tài sản chung. Do đó, bà yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung theo quy định của pháp luật và giải quyết cho bà được nhận tài sản là Căn hộ chung cư X4 để bà có chỗ ở ổn định nuôi dạy con chung.

Về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ, chồng: Giữa bà và ông Q không có nghĩa vụ chung về tài sản.

Bị đơn ông Trần Công Q trình bày:

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì:

- Toàn bộ số tiền trong 02 sổ tiết kiệm có kỳ hạn tại Ngân hàng E – Chi nhánh E1 số FDAA 191056 ngày 04 tháng 4 năm 2017 và số FDAA 191294 ngày 19 tháng 4 năm 2017 là tiền riêng của ông do ông tự tạo lập, các sổ tiết kiệm đều đã hết hạn vào tháng 10 năm 2017, ông đã rút toàn bộ tiền để sử dụng chi tiêu cho gia đình và chi trả cho việc mua Căn hộ chung cư X4.

- Căn hộ chung cư X4 ông mua bằng tiền ông có được do bán đất tại Phan Thiết (tài sản này được hình thành trước thời kỳ hôn nhân) và 700.000.000 đồng tiền mượn của vợ chồng anh trai ông là Trần Công L, Nguyễn Thị Kim D.

Về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ, chồng: Trong thời kỳ hôn nhân, ông có vay 700.000.000 đồng của vợ chồng anh trai ông là Trần Công L, Nguyễn Thị Kim D được chuyển khoản qua Ngân hàng và ông đã trả hết số tiền này nên không có ý kiến hay tranh chấp gì về nợ chung.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần Xây dựng D trình bày:

Ngày 26 tháng 06 năm 2015 Công ty Cổ phần Xây dựng D có ký hợp đồng mua bán căn hộ Căn hộ X4 Tầng X5 tháp L, Chung cư C với ông Trần Công Q, số hợp đồng 0416-2015/HĐMB-PT, giá trị căn hộ là 1.866.621.036 đồng. Ông Q đã thanh toán tiền mua căn hộ cho Công ty nhiều đợt, cụ thể: Phiếu giữ chỗ thành ý: 50.000.000 đồng; ngày 29 tháng 6 năm 2017 thanh toán 499.979.087 đồng; ngày 18 tháng 7 năm 2017 thanh toán 400.101.137 đồng; ngày 18 tháng 08 năm 2017 thanh toán 274.989.544 đồng; ngày 04 tháng 10 năm 2017 thanh toán 274.989.544 đồng; ngày 19 tháng 10 năm 2017 thanh toán 274.989.544 đồng. Tổng số tiền ông Q đã thanh toán là 1.774.957.856 đồng, số tiền còn lại chưa thanh toán là 91.663.180 đồng. Công ty Cổ phần Xây dựng D không có ý kiến hay tranh chấp gì trong vụ án này.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình số 31/2019/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 10 năm 2019 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 91/2019/QĐ-SCBSBA ngày 08 tháng 11 năm 2019, Tòa án nhân dân Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh, tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mộng T:

Xác định tài sản chung của vợ chồng bà T, ông Q gồm có:

1. Số tiền 1.850.170.000 đồng là tiền tiết kiệm còn lại trong 02 Sổ tiết kiệm có kỳ hạn tại Ngân hàng E – Chi nhánh E1 số FDAA 191056 ngày 04 tháng 4 năm 2017 và số FDAA 191294 ngày 19 tháng 4 năm 2017 do ông Q đã rút ra toàn bộ và quản lý;

2. Căn hộ X4 Tầng X5 tháp L, Chung cư C Số X2 đường D2, phường P2, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh, hiện tại ông Q đang quản lý và sử dụng.

Phân chia tài sản chung của vợ chồng bà Nguyễn Thị Mộng T và ông Trần Công Q hình thành trong thời kỳ hôn nhân như sau:

- Bà Nguyễn Thị Mộng T được nhận tài sản là Căn hộ X4 Tầng X5 tháp L, Chung cư C Số X2 đường D2, phường P2, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh sau khi thanh toán cho ông Trần Công Q số tiền chênh lệch 35.149.500 đồng. Ngay sau khi bà Nguyễn Thị Mộng T thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán nêu trên, bà T được quyền liên hệ với Công ty Cổ phần Xây dựng D để tiếp tục thực thực hiện quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng được ký kết và là chủ sở hữu căn hộ theo quy định.

- Ông Trần Công Q được nhận giá trị tài sản chung là số tiền 1.885.170.500 đồng, trong đó: 1.850.170.000 đồng tiền trong sổ tiết kiệm do ông Q đang quản lý và số tiền 35.149.500 đồng bà T thanh toán phần chênh lệch. Ông Trần Công Q có nghĩa vụ bàn giao lại căn hộ Căn hộ X4 Tầng X5 tháp L, Chung cư C Số X2 đường D2, phường P2, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà T ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08 tháng 11 năm 2019, bị đơn ông Trần Công Q có đơn kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên kháng cáo xác định kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm vì khoản tiền trong các sổ tiết kiệm ông gửi tại Ngân hàng Quốc Dân là tài sản chung của vợ chồng hình thành trong thời kỳ hôn nhân nhưng do ông tạo lập nên, bà T không đóng góp công sức gì. Ông đã rút toàn bộ tiền tiết kiệm để chi tiêu cho các công việc trong gia đình và thanh toán tiền mua Căn hộ chung cư X4 là khoản tiền mà trước khi đáo hạn sổ tiết kiệm ông đã phải

vay nợ của anh trai ông 700.000.000 đồng và vay của công ty Phúc Hưng nơi ông làm việc 400.000.000 đồng, các khoản tiền tiết kiệm đã không còn. Ông chỉ thừa nhận Căn hộ chung cư X4 là tài sản chung của vợ chồng, mặc dù tiền thanh toán mua căn hộ đều là tiền của ông nhưng ông đồng ý chia đôi tài sản chung. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm và chỉ phân chia tài sản chung là Căn hộ chung cư X4.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mộng T cùng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Trần Công Q do quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án là phù hợp. Bà và ông Q chung sống trong 10 năm, vợ chồng bà đã cùng nhau tạo lập tài sản chung là các khoản tiền tiết kiệm và Căn hộ chung cư X4. Cả hai người đều đi làm tạo thu nhập nên không ai đóng góp nhiều hơn trong việc tạo lập, duy trì khối tài sản chung của vợ chồng, do đó, bà yêu cầu chia đôi tài sản. Hơn nữa, bà T là người trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung sau khi ly hôn và có nhu cầu về nhà ở, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết giao tài sản cho bà T và bà T thanh toán số tiền chênh lệch tương đương giá trị tài sản chung được phân chia cho ông Q là đúng quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm có nêu: Thẩm phán, các thành viên Hội đồng xét xử, các đương sự trong vụ án đã thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Đề xuất đường lối giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Công Q xác định Căn hộ chung cư X4 là tài sản chung của vợ chồng và đồng ý chia đôi nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Đối với số tiền trong 02 sổ tiết kiệm ngân hàng do ông Trần Công Q đứng tên: Ông Q xác định đây là tiền tiết kiệm trong thời kỳ hôn nhân với bà T nên là tài sản chung của vợ chồng và ông Q là người có công sức tạo lập nên khoản tiền này. Việc các bên đương sự đều thừa nhận bà T là người giữ bản chính các sổ tiết kiệm, ông Q làm thủ tục báo mất sổ để rút toàn bộ tiền là đã rút tiền mà không có sự đồng thuận của bà T. Ông Q cho rằng tiền ông rút ra đã sử dụng để trả các khoản nợ thanh toán tiền mua Căn hộ chung cư X4 và chi tiêu cho công việc gia đình, mặc dù không sống chung nhưng ông là người chu cấp tiền nuôi dưỡng các con chung. Tuy nhiên, các khoản nợ mà ông Q trình bày và nộp kèm theo các tài liệu, chứng cứ mới tại phiên tòa phúc thẩm, các đương không yêu cầu và Tòa án cấp sơ thẩm đã không thụ lý, giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành phân chia tài sản chung phù hợp với các nguyên tắc mà Luật Hôn nhân và gia đình quy định gồm: Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, có xem xét hoàn cảnh của mỗi bên; đảm bảo bảo vệ quyền,

lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên; tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, bên nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì thanh toán cho bên kia phần giá trị chênh lệch. Bị đơn ông Trần Công Q kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

I. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Trần Công Q làm trong thời hạn luật định phù hợp với các quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sự đã nộp tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo quy định là hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

II. Về nội dung:

Xem xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị Mộng T và ông Trần Công Q tự nguyện kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 105 quyển số 01/2007 do Ủy ban nhân dân phường P, quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06 tháng 8 năm 2007 là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Đến năm 2018, bà T và ông Q đã thuận tình ly hôn theo Quyết định số 433/2018/QĐST- HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về tài sản chung:

Khi thuận tình ly hôn, bà Nguyễn Thị Mộng T và ông Trần Công Q không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề tài sản. Sau khi ly hôn, các bên không tự thỏa thuận được nên bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng hình thành trong thời kỳ hôn nhân chưa phân chia.

Xét yêu cầu phân chia tài sản của nguyên đơn:

[2.1] 02 sổ tiết kiệm do ông Trần Công Q đứng tên số FDAA 191056 phát hành ngày 04 tháng 4 năm 2017 (số tiền gửi 1.500.000.000 đồng) và số FDAA 191294 phát hành ngày 19 tháng 4 năm 2017 (số tiền gửi 900.000.000 đồng). Thời điểm phát hành các sổ tiết kiệm, quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông Q vẫn còn tồn tại. Ông Q cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng nhưng chỉ mình ông là người tạo lập, ông đã sử dụng hết để mua Căn hộ chung cư X4 và chi tiêu cho công việc gia đình nên đã không còn. Kèm theo lời trình bày, ông Q cung cấp tài liệu,

chứng cứ mới tại phiên tòa phúc thẩm về các khoản nợ. Tuy nhiên, khi giải quyết sơ thẩm vụ án, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không yêu cầu, Tòa án không thụ lý, giải quyết nghĩa vụ chung về tài sản của vợ, chồng nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét và giành quyền khởi kiện cho đương sự bằng một vụ án khác khi phát sinh tranh chấp.

Như vậy, theo quy định tại Khoản 1, Khoản 3 Điều 27 và Điều 32 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, có cơ sở để xác định các khoản tiền trong 02 Sổ tiết kiệm nêu trên là tài sản chung của bà T và ông Q hình thành trong thời kỳ hôn nhân.

Bà T trình bày và ông Q cũng thừa nhận vào các ngày 04 và 19 tháng 10 năm 2017, ông Q đã rút toàn bộ tiền trong các sổ tiết kiệm nêu trên mà không có sự đồng ý của bà T. Ông Q cho rằng mình đã sử dụng khoản tiền này để chi tiêu cho công việc gia đình và thanh toán tiền mua Căn hộ chung cư X4 nhưng từ tháng 01 năm 2018, bà T là người nuôi dưỡng các con chung và không còn chung sống với ông Q nên không phát sinh các khoản chi tiêu chung; sau thời điểm ông Q rút tiền ra khỏi các sổ tiết kiệm, việc thanh toán tiền mua Căn hộ chung cư X4 chỉ được thực hiện thêm 02 đợt vào các ngày 04 và 19 tháng 10 năm 2017 (phiếu thu số 0001769, thanh toán số tiền 274.989.544 đồng và phiếu thu số 0001773 thanh toán số tiền 247.989.544 đồng; tổng cộng là 549.979.088 đồng – BL 117, 118). Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định khoản tiền trong sổ tiết kiệm tại Ngân hàng do ông Q quản lý, trừ đi số tiền thanh toán 02 đợt mua Căn hộ chung cư X4 là tài sản chung của vợ chồng bà T, ông Q chưa được phân chia và chia đôi cho mỗi người là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.2] Đối với tài sản là Căn hộ X4 Tầng X5 tháp L, Chung cư C, Số X2 đường D2, phường P2, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh (Sau đây gọi tắt là Căn hộ chung cư X4):

Bà Nguyễn Thị Mộng T và ông Trần Công Q kết hôn ngày 06 tháng 8 năm 2007, đến ngày 17 tháng 12 năm 2018 thì ly hôn. Ngày 26 tháng 06 năm 2015, ông Trần Công Q ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Xây dựng D mua Căn hộ chung cư X4; giữa bà T và ông Q không có bất kỳ văn bản thỏa thuận nào về việc xác định Căn hộ chung cư X4 là tài sản riêng của ai; ông Q thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng, mặc dù ông là người đóng góp toàn bộ công sức để tạo lập tài sản chung nhưng ông đồng ý chia đôi, ông và bà T mỗi người được nhận một nửa. Do đó, Căn hộ chung cư X4 là tài sản chung của bà T và ông Q hình thành trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại các điều 27 và 32 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Tòa án cấp sơ thẩm xác định Căn hộ chung cư X4 là tài sản chung của bà Nguyễn Thị Mộng T và ông Trần Công Q để từ đó tiến hành phân chia là đúng.

Về giá trị tài sản: Tại Biên bản định giá tài sản ngày 25 tháng 7 năm 2019 (BL 154-155), Căn hộ chung cư X4 trị giá 1.920.320.000 đồng.

Về hình thức phân chia tài sản chung: Theo Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định về nguyên tắc chia tài sản khi ly hôn:

Thứ nhất, về nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, nhưng có xem xét hoàn cảnh của mỗi bên, tình trạng tài sản, công sức đóng góp của mỗi bên vào việc tạo lập, duy trì, phát triển tài sản này. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập. Trong vụ án này, các đương sự đều có công việc, thu nhập hàng tháng, không ai chứng minh được công sức đóng góp vượt trội hơn so với người còn lại trong việc tạo lập, duy trì khối tài sản chung. Do đó, tài sản chung được chia đôi.

Thứ hai, việc phân chia tài sản chung phải đảm bảo bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên; tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật hoặc theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần giá trị chênh lệch. Bà Nguyễn Thị Mộng T là người trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung chưa thành niên sau khi ly hôn, do đó, việc giao tài sản cho bà T để bà T cùng các con có nơi ở ổn định là phù hợp với hoàn cảnh hiện tại, đảm bảo nguyên tắc chung quy định tại Luật Hôn nhân và gia đình; bà T nhận hiện vật có giá trị lớn hơn phần được hưởng nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Q phần giá trị chênh lệch là đúng quy định của pháp luật.

Ngoài ra, tổng số tiền đã thanh toán mua căn hộ là 1.774.957.856 đồng, số tiền còn lại là 91.663.180 đồng nhưng Công ty Cổ phần Xây dựng D không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành phân chia tài sản chung của vợ chồng theo hướng người nhận tài sản có nghĩa vụ thực hiện tiếp hợp đồng mua bán, trường hợp phát sinh tranh chấp, các bên có thể khởi kiện để giải quyết bằng vụ án khác là có căn cứ.

Với các nội dung nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Công Q, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[3] Về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ, chồng: Bà Nguyễn Thị Mộng T trình bày giữa hai người không có nghĩa vụ chung về tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông Trần Công Q trình bày giữa ông và bà T có các khoản nợ chung nhưng đã không yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án không có yêu cầu độc lập nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét. Trường hợp phát sinh tranh chấp, các đương sự có quyền khởi kiện để giải quyết bằng một vụ án khác.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông Trần Công Q phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 148, Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự;

I. Chấp nhận đơn kháng cáo hợp lệ của bị đơn ông Trần Công Q vì làm trong thời hạn luật định.

II. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên quyết định của Bản án hôn nhân và gia đình số 31/2019/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mộng T:

1.1. Xác định 1.850.170.000 (Một tỷ tám trăm năm mươi triệu không trăm hai mươi mốt nghìn) đồng là số tiền tiết kiệm còn lại trong 02 Sổ tiết kiệm có kỳ hạn tại Ngân hàng E – Chi nhánh E1 số FDAA 191056 ngày 04 tháng 4 năm 2017 và số FDAA 191294 ngày 19 tháng 4 năm 2017 do ông Q quản lý và Căn hộ X4 Tầng X5 tháp L, Chung cư C Số X2 đường D2, phường P2, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Hợp đồng mua bán số 0416-2015/HĐMB-PT ngày 26 tháng 6 năm 2015 giữa Công ty Cổ phần Xây dựng D và ông Trần Công Q) do ông Q đang quản lý, sử dụng là các tài sản chung của vợ chồng bà Nguyễn Thị Mộng T và ông Trần Công Q hình thành trong thời kỳ hôn nhân chưa được phân chia.

1.2. Tài sản chung được phân chia như sau:

Giao tài sản là Căn hộ X4, Tầng X5, tháp L, Chung cư C, 125 D2, phường P2, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Hợp đồng mua bán số 0416-2015/HĐMB-PT ngày 26 tháng 6 năm 2015 giữa Công ty Cổ phần Xây dựng D và ông Trần Công Q) cho bà Nguyễn Thị Mộng T; bà T có nghĩa vụ thanh toán số tiền 35.149.500 (Ba mươi lăm triệu một trăm bốn mươi chín nghìn năm trăm) đồng là phần chênh lệch cho ông Trần Công Q. Ngay sau khi nhận đủ số tiền nêu trên, ông Trần Công Q có nghĩa vụ bàn giao Căn hộ cho bà T, hỗ trợ bà T liên hệ với Công ty Cổ phần Xây dựng D để tiếp tục thực thực hiện quyền, nghĩa vụ theo hợp đồng mua bán đã ký kết và liên hệ cơ quan có thẩm quyền xác lập quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Ông Trần Công Q được nhận phần tài sản chung tương đương 1.885.170.500 (Một tỷ tám trăm tám mươi lăm triệu một trăm bảy mươi nghìn năm trăm) đồng, trong đó: 1.850.170.000 (Một tỷ tám trăm năm mươi triệu không trăm hai mươi mốt nghìn) đồng do ông Q đang quản lý và số tiền 35.149.500 (Ba mươi lăm triệu một trăm bốn mươi chín nghìn năm trăm) đồng do bà T thanh toán giá trị chênh lệch.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và khi có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

1.3. Về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ, chồng: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét. Trường hợp phát sinh tranh chấp, các đương sự có quyền khởi kiện để giải quyết bằng vụ án khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mộng T phải chịu 68.555.115 (Sáu mươi tám triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn một trăm mười lăm) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 36.500.000 (Ba mươi sáu triệu năm trăm nghìn) đồng theo biên lai số AA/2017/0016150 ngày 19 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh; bà T còn phải nộp 32.055.115 (Ba mươi hai triệu không trăm năm mươi lăm nghìn một trăm mười lăm) đồng tiền án phí sơ thẩm.

Bị đơn ông Trần Công Q phải chịu 68.555.115 (Sáu mươi tám triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn một trăm mười lăm) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự nộp tiền án phí sơ thẩm tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

III. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Trần Công Q phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đương sự đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2017/0016967 ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh; đương sự đã thi hành xong án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND Cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND Tp. HCM;
- TAND Quận Q, Tp. HCM;
- Chi cục THADS Quận Q, Tp. HCM;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Tuấn